

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: DLG
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2022;
- Công văn số 12./2023/CV-DLGL ngày 30/01/2023 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2022;
- Công văn số 12./2023/CV-DLGL.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phú Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.659.512.477.297	1.823.708.460.332
2	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.393.051.075	3.925.003.103
111	1. Tiền		4.393.051.075	3.925.003.103
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.411.177.915.156	1.570.397.696.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	735.862.246.528	763.698.688.288
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	49.243.810.819	51.814.488.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.267.850.652.084	832.318.832.801
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	473.774.906.834	229.094.749.994
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(1.115.553.701.109)	(306.529.063.019)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	193.038.462.055	198.421.979.177
141	1. Hàng tồn kho		196.428.048.380	198.537.885.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.389.586.325)	(115.906.427)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		903.049.011	963.781.878
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		903.049.011	960.869.261
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	-	2.912.617
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.734.015.597.804	2.350.255.160.466
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		829.824.520.025	1.293.700.145.308
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	828.555.850.025	1.292.431.475.308
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
220	II. Tài sản cố định		339.903.090.875	357.180.818.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	339.903.090.875	357.176.107.452
222	- Nguyên giá		452.887.345.953	452.887.345.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.984.255.078)	(95.711.238.501)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	4.711.499
228	- Nguyên giá		399.336.795	399.336.795
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.336.795)	(394.625.296)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	29.135.475.808	116.976.236.467
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	167.002.111.806
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.014.218.083)	(50.025.875.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.367.705.386	32.436.436.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	32.367.705.386	32.436.436.566
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	502.773.942.073	548.031.514.325
251	1. Đầu tư vào công ty con		804.157.612.500	806.137.312.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.900.766.000	8.900.766.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		480.000.000	480.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(310.764.436.427)	(267.486.564.175)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.863.637	1.930.008.849
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	10.863.637	1.930.008.849
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.393.528.075.101	4.173.963.620.798

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phú Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.200.585.167.818	2.195.337.181.369
310	I. Nợ ngắn hạn		2.165.295.167.818	2.025.572.304.686
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	168.892.883.018	183.353.955.804
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	38.146.601.384	96.509.428.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	16.804.947.721	22.217.141.960
314	4. Phải trả người lao động		243.544.182	1.102.672.598
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	355.227.026.261	294.607.792.529
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		64.000.000	59.969.697
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	548.001.341.162	445.292.566.931
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	1.035.366.043.898	979.714.891.268
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.548.780.192	2.713.885.192
330	II. Nợ dài hạn		35.290.000.000	169.764.876.683
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	35.200.000.000	169.674.876.683
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.192.942.907.283	1.978.626.439.429
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.192.942.907.283	1.978.626.439.429
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.856.861.638.004)	(1.071.178.105.858)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.071.178.105.858)	(1.107.867.556.385)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(785.683.532.146)	36.689.450.527
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.393.528.075.101	4.173.963.620.798

Người lập biểu

[Signature]

ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC – KT
kiểm phụ trách kế toán

[Signature]

ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phú Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022 (trước kiểm toán)	Năm 2021 (số kiểm toán)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	15.987.101.093	10.562.186.162	37.917.527.016	83.827.047.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.987.101.093	10.562.186.162	37.917.527.016	83.827.047.782
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	17.969.534.381	8.642.789.815	42.110.343.878	82.538.588.074
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.982.433.288)	1.919.396.347	(4.192.816.862)	1.288.459.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	148.840.667.741	70.396.898.781	316.493.063.010	221.253.700.988
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	89.327.977.996	48.618.018.841	255.172.293.157	215.196.393.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.959.447.396	41.764.542.613	178.286.802.280	172.535.419.744
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	17.811.966	54.391.253	73.999.223	192.438.210
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	456.143.341.053	40.477.424.928	819.996.766.013	(37.659.775.268)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(398.630.896.562)	(16.833.539.894)	(762.942.812.245)	44.813.104.317
31	11. Thu nhập khác		560.918.281	14.432.241.039	2.388.046.620	282.866.785
32	12. Chi phí khác	VI.7	17.494.775.165	906.725.038	25.128.766.521	8.406.520.575
40	13. Lợi nhuận khác		(16.933.856.884)	15.338.966.077	(22.740.719.901)	(8.123.653.790)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(415.564.753.446)	(1.494.573.817)	(785.683.532.146)	36.689.450.527
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(415.564.753.446)	(1.494.573.817)	(785.683.532.146)	36.689.450.527
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-

Người lập biểu



ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC – KT
kiểm phụ trách kế toán


ĐỖ THÀNH NHÂN



Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tông Giám đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỢT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phú Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(785.683.532.146)	36.689.450.527
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.017.891.432.309	(32.706.391.389)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10,	21.726.244.969	22.893.532.408
03	- Các khoản dự phòng	V.7, V.8, V.13	855.576.190.240	(168.748.237.103)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	V.14	24.466.878.051	47.888.094.550
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	V.13, V.14	(62.164.683.231)	(107.275.200.988)
06	- Chi phí lãi vay	V.14	178.286.802.280	172.535.419.744
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.207.900.163	3.983.059.138
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.068.889.917)	188.179.301.218
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.251.722.417	13.648.626.146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế t nhập phải nộp)		(70.956.002.506)	(101.067.254.365)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.919.145.212	39.222.733
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.473.290.955)	(6.126.239.829)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(8.104.390.000)	(16.837.149)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(165.105.000)	(218.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.611.089.414	98.421.827.892
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.731.180)	(9.967.844.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.758.806.000)	(463.610.556.009)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.415.000.000	254.570.344.539
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(72.520.300.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.584.600.000	158.193.505.700
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.544.644.560	185.774.534.821
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.803.592.620)	124.959.984.140
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	100.000.000	9.101.600.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(79.440.027.370)	(234.167.977.350)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79.340.027.370)	(225.066.377.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		467.469.424	(1.684.565.318)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	3.925.003.103	5.609.663.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		578.548	(95.561)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	4.393.051.075	3.925.003.103

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toánGia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Tường Cột

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Cơ sở lưu trú khác, Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá, Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 02 đơn vị hạch toán báo sổ)

Tên các chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai	152A Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai	Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai	Số 43 Lý Nam Đế, Tỉnh Gia Lai

Các công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T. trấn Chư Sê, H. Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
	Giao thông Gia Lai	phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác.						

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 4 năm 2022 Công ty có 68 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 77 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu

tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao căn cứ theo Giấy chứng quyền sử dụng đất của Công ty ước tính là 39,5 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa (gỗ, phân bón, đá...), thành phẩm (sản phẩm từ gỗ)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.047.285.751	3.660.523.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	345.765.324	264.479.576
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.393.051.075	3.925.003.103

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, Công ty đang tìm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này trong năm 2022.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	24.066.757.588	26.000.060.647
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	16.746.045.256	15.433.148.315
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	1.145.951.000	6.145.951.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	4.420.961.332
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	1.753.800.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải thu các khách hàng khác	711.795.488.940	737.698.627.641
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	133.295.100.000	136.400.000.000
Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong&		
Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	33.733.422.575	67.466.845.149
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	81.628.692.427	76.611.779.427
- Các khách hàng khác	72.116.773.938	66.198.503.065
Cộng (*)	735.862.246.528	763.698.688.288

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho các người bán khác	49.143.810.819	51.714.488.110
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	15.204.370.000	15.204.370.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
Các đối tượng khác	26.336.206.748	28.906.884.039
Cộng	49.243.810.819	51.814.488.110

5. Phải thu về cho vay**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác	1.265.939.278.637	827.871.459.354
- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long	144.000.000.000	144.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	202.455.555.500	102.455.555.500
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	213.832.000.000	115.832.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	105.206.044.569	88.206.044.569
- Công ty TNHH Sx - TM - DV Đồng Phú Hưng	75.527.303.254	75.527.303.254
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	53.339.397.260	54.063.771.977
- Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	89.900.000.000	49.900.000.000
- Các đối tượng khác	381.678.978.054	197.886.784.054
Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác	1.911.373.447	4.447.373.447
- Công ty CP ĐT &PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.911.373.447	1.447.373.447
- Các đối tượng khác	-	3.000.000.000
Cộng	1.267.850.652.084	832.318.832.801

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	<i>828.555.850.025</i>	<i>1.292.431.475.308</i>
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	334.407.500.000	374.407.500.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	120.000.000.000	220.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	124.657.805.400	222.657.805.400
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	70.005.600.000	120.005.600.000
- Vũ Văn Tin	66.055.213.566	131.255.213.566
- Các đối tượng khác	113.429.731.059	224.105.356.342
Cộng	828.555.850.025	1.292.431.475.308

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	2.594.007.623	10.542.904.208
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	-	7.948.896.585
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	2.594.007.623
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	471.180.899.211	218.551.845.786
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	89.523.960.160	54.412.620.258
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	34.258.544.782	36.927.290.209
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	60.154.997.612	23.366.844.052
- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long	31.567.722.017	21.487.722.017
- Công ty CP BOT và BT Gia Lai	-	-
- Công ty CP BOT và BT Đắk nông	63.540.000.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	4.812.276.607	2.387.047.798
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	131.137.800
- Phải thu khác	187.273.398.033	79.839.183.652
Cộng	473.774.906.834	229.094.749.994

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.268.670.000</i>	<i>1.268.670.000</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	1.268.670.000	1.268.670.000

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(306.529.063.019)	(356.187.585.692)
Trích lập dự phòng bổ sung	(875.201.252.049)	(92.744.504.710)
Hoàn nhập dự phòng	66.176.613.959	142.403.027.383
Số cuối năm	(1.115.553.701.109)	(306.529.063.019)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (1)	9.329.910.767		10.698.581.339	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.118.590.916		8.436.471.464	
- Thành phẩm (2)	4.335.393.386		6.209.918.775	
- Hàng hóa (3)	174.644.153.311	(3.389.586.325)	173.192.914.026	(115.906.427)
Cộng ⁽¹⁾	196.428.048.380	3.389.586.325	198.537.885.604	(115.906.427)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ.⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ.⁽³⁾ Hàng hóa chủ yếu là đá và gỗ.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
-Số đầu năm	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	799.930.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.887.345.953
-Mua trong kỳ							-
-Thanh lý							-
Số cuối năm	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	799.930.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.887.345.953
Giá trị hao mòn							
-Số đầu năm	43.952.722.303	9.562.092.159	13.696.135.315	546.921.527	26.653.725.176	1.299.642.021	95.711.238.501
-Khấu hao trong kỳ	7.552.183.888	313.305.102	280.739.772	135.855.459	8.795.003.952	195.928.404	17.273.016.577
-Thanh lý							-
Số cuối năm	51.504.906.191	9.875.397.261	13.976.875.087	682.776.986	35.448.729.128	1.495.570.425	112.984.255.078
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	204.108.182.273	1.720.864.049	899.531.169	253.009.400	149.231.357.279	963.163.282	357.176.107.452
Số cuối năm	196.555.998.385	1.407.558.947	618.791.397	117.153.941	140.436.353.327	767.234.878	339.903.090.875

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
-Mua trong kỳ			-
-Thanh lý			-
Số cuối năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn			
-Số đầu năm	81.652.795	312.972.501	394.625.296
-Khấu hao trong kỳ		4.711.499	4.711.499
-Thanh lý			-
Số cuối năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	4.711.499	4.711.499
Số cuối năm	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất(*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm	21.641.537.135	145.360.574.671	167.002.111.806
-Tăng trong kỳ	-	-	-
-Giảm do góp vốn trong kỳ	21.641.537.135	89.210.880.780	110.852.417.915
Số cuối năm	-	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn			
-Số đầu năm	798.232.316	49.227.643.023	50.025.875.339
-Khấu hao trong kỳ	238.832.982	4.209.683.911	4.448.516.893
- Giảm do góp vốn	(1.037.065.298)	(26.423.108.851)	(27.460.174.149)
Số cuối năm	-	27.014.218.083	27.014.218.083
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.843.304.819	96.132.931.648	116.976.236.467
Số cuối năm	-	29.135.475.808	29.135.475.808

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	32.436.436.566	(68.731.180)	-	32.367.705.386
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku ⁽¹⁾	30.480.950.173	131.268.820	-	30.612.218.993
- Các công trình khác	1.955.486.393	(200.000.000)	-	1.755.486.393
Cộng	32.436.436.566	-	68.731.180	32.367.705.386

⁽¹⁾ Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp. Sau khi công trình hoàn thành, các bên sẽ quyết toán giá trị Dự án bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng, làm cơ sở cho việc xác định giá trị vốn góp của mỗi bên vào Dự án và phân chia kết quả kinh doanh.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác.

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	804.157.612.500	493.873.176.073	(310.284.436.427)	806.137.312.500	539.130.748.325	(267.006.564.175)
- Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng				1.979.700.000	855.777.956	(1.123.922.044)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	176.500.000.000	-	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	205.116.669.730	(44.040.942.770)	249.157.612.500	249.157.612.500	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	228.700.000.000	112.256.506.343	(116.443.493.657)	228.700.000.000	112.617.357.869	(116.082.642.131)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-
Đầu tư dài hạn khác	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	0	(480.000.000)
Cộng	813.538.378.500	502.773.942.073	(310.764.436.427)	815.518.078.500	548.031.514.325	(267.186.564.175)

^(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất	-	1.911.902.788
- Công cụ, dụng cụ	10.863.637	18.106.061
Cộng ^(*)	10.863.637	1.930.008.849

^(*) Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.930.008.849	1.969.231.582
Phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(1.919.145.212)	(39.222.733)
Cộng	10.863.637	1.930.008.849

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	136.000.000	63.342.015
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	136.000.000	63.342.015
Phải trả cho các người bán khác	168.756.883.018	183.290.613.789
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Các người bán khác	86.002.963.614	100.536.694.385
Cộng	168.892.883.018	183.353.955.804

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	34.839.674.670	47.250.491.800
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lại	-	12.219.817.130
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	191.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	3.306.926.714	49.258.936.907
- Công ty CP Vận tải và Quản Lý Bến Xe Đà Nẵng	-	27.500.000.000
- Các người mua khác	3.306.926.714	21.758.936.907
Cộng	38.146.601.384	96.509.428.707

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	299.963.305	-	995.915.128	(299.963.311)	995.915.122	-
- Thuế TNDN	16.769.922.190	-	-	(8.104.390.000)	8.665.532.190	-
- Thuế TNCN	-	2.912.617	3.241.433	-	328.816	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.302.327.746	-	1.371.032.055	(518.542.525)	3.154.817.276	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.844.928.719	-	1.153.191.161	(9.765.563)	3.988.354.317	-
Cộng	22.217.141.960	2.912.617	3.523.379.777	(8.932.661.399)	16.804.947.721	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(415.564.753.446)	(1.494.573.817)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	438.020.031.380	81.466.235.866
- Các khoản điều chỉnh tăng	538.506.178.980	135.054.163.641
+ Chi phí tiền chậm nộp	-	(3.221.154.707)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	9.014.876.131	44.867.862.148
+ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	490.197.100.780	-
+ Trích dự phòng đầu tư tài chính	35.685.692.497	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.608.509.572	93.407.456.200
- Các khoản điều chỉnh giảm	(100.486.147.600)	(53.587.927.775)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(63.540.000.000)	-
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(36.946.147.600)	(53.587.927.775)
Thu nhập chịu thuế	22.455.277.934	79.971.662.049
Lỗi các năm trước được chuyển	(22.455.277.934)	(64.712.150.218)
Thu nhập tính thuế	-	15.259.511.831
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	-	-

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí lãi vay	272.851.195.473	212.231.961.741
Cộng	355.227.026.261	294.607.792.529

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>2.064.375.501</i>	<i>14.893.243.261</i>
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	-	12.118.883.972
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	-	542.670.249
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	-	167.313.539
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>545.936.965.661</i>	<i>430.399.323.670</i>
- Chi phí lãi vay	543.958.766.610	428.269.238.113
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- BHXH, BHYT, BHTN	311.177.701	448.597.780
- Các đối tượng khác	223.162.900	237.629.327
Cộng	548.001.341.162	445.292.566.931

19b. Phải trả dài hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>20.057.027.370</i>
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	-	20.057.027.370
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	<i>198.859.875.530</i>	<i>198.859.875.530</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
<i>Các khoản mượn tiền khác</i>	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	357.041.836.912	357.041.836.912	377.768.812.489	377.768.812.489
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	117.289.858.000	117.289.858.000	111.289.858.000	111.289.858.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	48.283.000.000	48.283.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200	40.182.957.200	40.182.957.200
- Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc gia Long	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</i>	477.814.331.456	477.814.331.456	374.814.331.456	374.814.331.456
Cộng	1.035.366.043.898	1.035.366.043.898	979.714.891.268	979.714.891.268

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	35.200.000.000	35.200.000.000	56.191.180.000	56.191.180.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN gi	35.200.000.000	35.200.000.000	41.200.000.000	41.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai			14.991.180.000	14.991.180.000
<i>Trái phiếu thường</i>	-	-	113.483.696.683	113.483.696.683
Cộng	35.200.000.000	35.200.000.000	169.674.876.683	169.674.876.683

21a. Vay dài hạn trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	477.956.134.773	488.439.831.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(516.303.317)	(516.303.317)
Cộng	477.814.331.456	488.298.028.139

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn		113.483.696.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	477.814.331.456	374.814.331.456

21b. Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang vay nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	374.814.331.456	516.303.317	113.483.696.683	11.000.000.000	477.814.331.456
Cộng	374.814.331.456	516.303.317	113.483.696.683	11.000.000.000	477.814.331.456

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.107.867.556.385)	1.941.936.988.902
2. Tăng trong năm	-	-	-	36.689.450.527	36.689.450.527
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.071.178.105.858)	1.978.626.439.429
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022					
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.071.178.105.858)	1.978.626.439.429
6. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
7. Giảm trong kỳ	-	-	-	(785.683.532.146)	(785.683.532.146)
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.856.861.638.004)	1.192.942.907.283

22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.3. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	1.455.520.962	2.355.643.620
- Doanh thu bán đá	13.063.100.000	5.380.500.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.420.744.121	2.801.402.550
- Doanh thu khác	47.736.010	24.639.992
Cộng	15.987.101.093	10.562.186.162

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	1.306.952.461	1.150.460.492
- Giá vốn bán đá	12.776.449.340	5.376.887.880
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.701.897.237	998.186.344
- Giá vốn khác	(534.571.805)	1.117.255.099
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.718.807.148	-
Cộng	17.969.534.381	8.642.789.815

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	50.870.480.895	50.427.781.181
- Lãi bán cổ phiếu	-	19.969.117.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.970.186.846	-
Cộng	148.840.667.741	70.396.898.781

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí lãi vay	29.318.180.718	29.214.447.156
- Lãi trái phiếu	13.513.958.364	12.420.480.456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.014.876.131	44.867.862.148
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	37.353.654.469	(38.014.385.920)
- Phí phát hành trái phiếu	127.308.314	129.615.001
Cộng	89.327.977.996	48.618.018.841

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí nhân viên	17.811.966	18.034.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	18.480.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	17.877.065
Cộng	17.811.966	54.391.253

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí cho nhân viên	785.707.801	365.351.187
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.371.800	1.515.332.647
- Dự phòng(+) khoản phải thu quá hạn khó đòi	490.197.100.780	37.410.848.758
- Hoàn nhập(-) khoản phải thu quá hạn khó đòi	(36.946.147.600)	-
- Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	983.308.272	1.185.892.336
Cộng	456.143.341.053	40.477.424.928

7. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Thu nhập khác	560.918.281	14.432.241.039
Cộng	560.918.281	14.432.241.039

8. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí phạt chậm nộp	1.144.090.760	(3.221.154.707)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	2.455.999.114	2.220.772.828
- Chi phí khác	13.894.685.291	93.656.841
Cộng	17.494.775.165	(906.725.038)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.096.718	564.022.302
- Chi phí nhân công	862.711.618	1.722.331.167
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.389.771.258	3.483.516.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	988.822.166	2.002.023.659
Cộng	3.320.401.760	7.771.893.296

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch với các bên liên quan

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

STT	Bên liên quan khác	Mối quan hệ
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty con
5.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
6.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
7.	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
8.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
9.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
10.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
11.	Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven.

STT	Bên liên quan khác	Mối quan hệ
12.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
3.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
14.	Nguyễn Đình Trạc	Người quản lý công ty con

- Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi vay phải trả	167.668.881	1.775.847.825
Trả lãi vay	710.339.130	1.731.822.615
Trả nợ gốc đi vay	-	32.452.041.492
Lợi nhuận được chia	63.540.000.000	-

Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi vay phải trả	1.294.067.853	1.920.126.087
Doanh thu cho thuê tài sản	1.636.363.636	1.636.363.636
Lợi nhuận được chia	34.430.186.846	-
Trả lãi vay	13.412.951.825	-
Trả nợ gốc đi vay	20.057.027.370	-
Trả tiền ứng trước công trình	12.219.817.130	-

Công ty CP đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.117.264.438
Lãi vay đã trả	167.313.539	3.074.123.434
Đi vay	-	861.000.000
Trả nợ gốc đi vay	-	20.013.634.366

Công ty CP tư vấn xây dựng giao thông Gia Lai

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức nhận được	225.036.000	225.036.000

Công ty CP dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu cho thuê tài sản	1.309.090.909	2.147.165.375

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất

	Năm 2022	Năm 2021
Cho vay	-	1.400.100.000
Thu hồi tiền cho vay	-	1.400.100.000

Công ty CP đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

	Năm 2022	Năm 2021
Cho vay	700.000.000	200.000.000
Thu hồi tiền cho vay	700.000.000	200.000.000
Thu lãi cho vay	-	22.337.000.000

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu cho thuê tài sản	1.776.000.001	1.776.000.000
Chi phí thuê tài sản + mua điện thấp sáng	732.622.573	218.181.819
Lãi vay phải trả	-	306.893.798
Lãi vay đã trả	-	8.240.600.000
Trả tiền vay	-	12.249.040.008

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: sản phẩm từ gỗ.
- Hàng hóa: Phân bón, đá
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

• Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.455.520.962	13.063.100.000	1.420.744.121	47.736.010	15.987.101.093
- Giá vốn hàng bán	4.025.759.609	12.776.449.340	1.701.897.237	(534.571.805)	17.969.534.381
Lợi nhuận gộp	2.570.238.647	286.650.660	(281.153.116)	582.307.815	(1.982.433.288)

• Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.355.643.620	5.380.500.000	2.801.402.550	24.639.992	10.562.186.162
- Giá vốn hàng bán	1.150.460.492	5.376.887.880	998.186.344	1.117.255.099	8.642.789.815
Lợi nhuận gộp	1.205.183.128	3.612.120	1.803.216.206	(1.092.615.107)	1.919.396.347

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty là chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các cam kết khác

	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư	Trong đó: Công ty cam kết góp		Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/12/2022	Vốn góp thiếu
		Tỷ lệ	Vốn cam kết góp		
Đầu tư vào Công ty con	896.372.401.456		753.446.985.508	753.446.985.508	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	203.810.000.000	73,50%	149.800.000.000	149.800.000.000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	122.500.000.000	93,35%	114.350.000.000	114.350.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.961.000.000		592.200.000	592.200.000	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
Đầu tư dài hạn khác	12.000.000.000		480.000.000	480.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
Cộng	1.003.613.401.456		754.519.185.508	754.519.185.508	-

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



ĐỖ THÀNH NHÂN



ĐỖ THÀNH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỢT

